

## BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

(Theo Thông báo số 3505./2018/TB-LienVietPostBank ngày 24/04/2018)

STT	KHOẢN MỤC	BIỂU PHÍ			Nhóm
		Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa	
<b>A. GIAO DỊCH TÀI KHOẢN VND</b>					
<b>I</b>	<b>QUẢN LÝ TÀI KHOẢN</b>				
1	Mở tài khoản	Miễn phí			
2	Số dư tối thiểu duy trì trên Tài khoản	500.000đ			A
3	Phí quản lý Tài khoản (tính tròn tháng)	10.000đ (Miễn phí nếu số dư bình quân tháng lớn hơn số dư duy trì tối thiểu)			D
4	Đóng Tài khoản	50.000đ/01 Tài khoản			A
<b>II</b>	<b>GIAO DỊCH TÀI KHOẢN VND</b>				
<b>1</b>	<b>Nộp tiền mặt vào Tài khoản Ngân hàng Bưu điện Liên Việt</b>				
1.1	Cùng tỉnh thành phố nơi mở Tài khoản	Miễn phí			
1.2	Khác tỉnh thành phố nơi mở Tài khoản	0,03%	15.000đ	1.000.000đ	C
<b>2</b>	<b>Rút tiền mặt từ Tài khoản</b>				
2.1	Cùng tỉnh/TP nơi mở Tài khoản	Miễn phí			
2.2	Khác tỉnh/TP nơi mở Tài khoản	0,02%	15.000đ	1.000.000đ	C
2.3	Rút tiền mặt/ chuyển khoản để gửi Hợp đồng tiền gửi có kì hạn hoặc trả nợ vay tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	Miễn phí			
<b>3</b>	<b>Chuyển tiền đến</b>				
3.1	Chuyển khoản đến từ trong hệ thống	Miễn phí			
3.2	Chuyển khoản đến từ ngoài hệ thống	Miễn phí			
3.3	Nộp séc chuyển khoản cùng hệ thống	Miễn phí			
<b>4</b>	<b>Chuyển tiền đi</b>				
<b>4.1</b>	<b>Chuyển khoản cùng hệ thống Ngân hàng Bưu điện Liên Việt</b>				
<b>a</b>	<b>Cùng tỉnh thành phố nơi mở Tài khoản</b>				
-	Nhận bằng tài khoản	<u>1.000đ/giao dịch</u>			<u>A</u>
-	Nhận bằng CMND/Hộ chiếu	0,01%	<u>15.000đ</u>	<u>500.000đ</u>	<u>A</u>
<b>b</b>	<b>Khác tỉnh/TP hoặc nơi thực hiện lệnh khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản</b>				
-	Nhận bằng tài khoản	0,005%	10.000đ	300.000đ	<u>A</u>
-	Nhận bằng CMND/Hộ chiếu	<u>0,03%</u>	<u>15.000đ</u>	<u>1.000.000đ</u>	<u>A</u>
<b>4.2</b>	<b>Chuyển khoản cho người hưởng khác hệ thống Ngân hàng Bưu điện Liên Việt (nhận bằng Tài khoản, hoặc nhận bằng CMND)</b>				
<b>a</b>	<b>Số tiền nhỏ hơn 500.000.000đ</b>				
-	Chuyển tiền trước 15h	<u>0,01%</u>	<u>20.000đ</u>	<u>Không quy định</u>	<u>A</u>
-	Chuyển tiền từ 15h	0,03%	<u>25.000đ</u>	<u>Không quy định</u>	<u>A</u>
<b>b</b>	<b>Số tiền từ 500.000.000đ trở lên</b>				
-	Chuyển tiền theo lô (áp dụng đối với lô từ 20 món trở lên)				
-	Chuyển tiền trước 15h và số tiền nhỏ hơn (<) 500 triệu VND/món	5.000đ/món			<u>A</u>
-	Chuyển tiền từ 15h hoặc số tiền từ 500 triệu VND/món trở lên	0,03%	10.000đ/món	200.000đ/món	<u>A</u>
<b>4.3</b>	<b>Chuyển tiền nhanh liên ngân hàng</b>				
<b>a</b>	<b>Chuyển khoản từ số tài khoản/số thẻ Ngân hàng Bưu điện Liên Việt</b>				
-		<u>0,03%</u>	<u>11.000đ</u>	<u>300.000đ</u>	<u>B</u>
<b>b</b>	<b>Nộp tiền mặt để chuyển đi ngoài hệ thống</b>				
-		<u>0,05%</u>	<u>15.000đ</u>	<u>500.000đ</u>	<u>B</u>
<b>Lưu ý: Trường hợp Khách hàng rút tiền mặt, chuyển khoản trực tiếp tại quầy trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào Tài khoản, thu thêm phí kiểm đếm (Phần dịch vụ ngân quỹ).</b>					
<b>5</b>	<b>Phí tra soát/thoái hồi lệnh chuyển tiền theo yêu cầu của Khách hàng</b>				
5.1	Trong hệ thống Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	5.000đ/lần			A
5.2	Ngoài hệ thống Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	10.000đ/lần + Phí thực tế phát sinh			A

STT	KHOẢN MỤC	BIỂU PHÍ			Nhóm
		Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa	
<b>B. GIAO DỊCH TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ</b>					
<b>I</b>	<b>QUẢN LÝ TÀI KHOẢN</b>				
1	Mở tài khoản	Miễn phí			
2	Số dư tối thiểu duy trì trên Tài khoản	50 USD/EUR			<b>A</b>
3	Phí quản lý Tài khoản (tính tròn tháng)	<b>3 USD/EUR</b>			<b>A</b>
4	Đóng Tài khoản	<b>10 USD/EUR</b>			<b>A</b>
<b>II</b>	<b>GIAO DỊCH TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ</b>				
<b>1</b>	<b>Nộp tiền vào Tài khoản</b>				
<i>1.1</i>	<i>Ngoại tệ USD</i>				
a	Đối với loại có mệnh giá $\geq$ 50 USD	0,15%	2 USD		<b>B</b>
b	Đối với loại có mệnh giá < 50 USD	0,25%	2 USD		<b>B</b>
<i>1.2</i>	<i>Ngoại tệ khác</i>	0,40%	2 USD		<b>B</b>
<b>2</b>	<b>Rút tiền mặt từ Tài khoản</b>				
<i>2.1</i>	<i>Lấy tiền mặt VND</i>	Miễn phí			
<i>2.2</i>	<i>Lấy tiền mặt USD/ngoại tệ khác</i>				
a	Cùng tỉnh thành phố nơi mở Tài khoản	0,15%	2 USD/EUR		<b>B</b>
b	Khác tỉnh thành phố nơi mở Tài khoản	0,20%	2 USD/EUR		<b>B</b>
c	Rút tiền/chuyển khoản để gửi Hợp đồng tiền gửi có kì hạn hoặc trả nợ vay tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	Miễn phí			
<b>3</b>	<b>Chuyển tiền đến</b>				
3.1	Từ trong nước	Miễn phí			
3.2	Từ nước ngoài	0,1%	2 USD/EUR	150 USD/EUR	<b>B</b>
<b>4</b>	<b>Chuyển tiền đi</b>				
<i>4.1</i>	<i>Chuyển khoản cùng hệ thống Ngân hàng Bưu điện Liên Việt</i>				
a	Cùng tỉnh thành phố nơi mở Tài khoản	Miễn phí			
b	Khác tỉnh/TP hoặc nơi thực hiện lệnh khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,005%	1 USD/EUR	30 USD/EUR	<b>A</b>
<i>4.2</i>	<i>Chuyển khoản trong nước ngoài hệ thống Ngân hàng Bưu điện Liên Việt</i>				
a	Cùng tỉnh thành phố nơi mở Tài khoản				<b>A</b>
-	Chuyển khoản cho người hưởng nhận tại VBARD và VietinBank		6 USD/EUR		
-	Chuyển khoản cho người hưởng tại các Ngân hàng khác		3 USD/EUR		
b	Khác tỉnh/TP hoặc nơi thực hiện lệnh khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,05%	6 USD/EUR	100 USD/EUR	<b>A</b>
<b>5</b>	<b>Chuyển khoản trả lương theo danh sách</b>	Miễn phí			
<i>Lưu ý: Trường hợp Khách hàng rút tiền mặt, chuyển khoản bằng ngoại tệ trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào Tài khoản, thu thêm phí kiểm đếm (Phần dịch vụ ngân quỹ)</i>					
<b>6</b>	<b>Phí tra soát theo yêu cầu của Khách hàng</b>				
6.1	Trong hệ thống Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	0,5 USD/EUR/lần			<b>D</b>
6.2	Ngoài hệ thống Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	3 USD/EUR/lần + Phí thực tế phát sinh			<b>A</b>
<b>7</b>	<b>Thoái hồi lệnh chuyển tiền</b>				
7.1	Trong hệ thống Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	1 USD/EUR/lần			<b>A</b>
7.2	Ngoài hệ thống Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	3 USD/EUR/lần + Phí thực tế phát sinh			<b>A</b>
<b>C. GIAO DỊCH SÉC TRONG NƯỚC</b>					
<b>I</b>	<b>PHÍ CUNG ỨNG SÉC</b>	13.500d/quyển			<b>A</b>
<b>II</b>	<b>PHÍ BẢO CHI SÉC</b>	10.000d/tờ			<b>A</b>

STT	KHOẢN MỤC	BIỂU PHÍ			Nhóm
		Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa	
<b>III</b>	<b>THANH TOÁN SÉC</b>				
1	Séc lĩnh tiền mặt	Thu theo phí rút tiền mặt từ Tài khoản			C
2	Séc chuyển khoản	Thu theo phí chuyển tiền			A
<b>IV</b>	<b>THÔNG BÁO SÉC KHÔNG ĐỦ KHẢ NĂNG THANH TOÁN</b>	30.000d/lần			D
<b>V</b>	<b>THU HỘ SÉC DO NGÂN HÀNG TRONG NƯỚC PHÁT HÀNH</b>	4.000d/tờ			D
<b>VI</b>	<b>PHÍ THÔNG BÁO MẤT SÉC</b>	50.000d/lần			D
<b>D. DỊCH VỤ NGÂN QUỸ</b>					
<b>I</b>	<b>KIỂM ĐẾM TIỀN HỘ</b>				
<b>1</b>	<b>Kiểm đếm tại Trụ sở Ngân hàng Bưu điện Liên Việt</b>				
1.1	Kiểm đếm VND tại Trụ sở Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	0,03%	15.000d	1.000.000d	D
1.2	Kiểm đếm Ngoại tệ tại Trụ sở Ngân hàng Bưu điện Liên Việt (kiểm tra thật, giá, số lượng)	0,2 USD/tờ	2 USD		D
<b>2</b>	<b>Kiểm đếm tại địa điểm Khách hàng yêu cầu ngoài Trụ sở Ngân hàng Bưu điện Liên Việt</b>	Như kiểm đếm tại trụ sở Ngân hàng Bưu điện Liên Việt + Chi phí thực tế phát sinh			D
<b>II</b>	<b>ĐỔI TIỀN</b>				
<b>1</b>	<b>Đổi tiền VND</b>				
1.1	Đổi tiền có mệnh giá lớn lấy mệnh giá nhỏ	Miễn phí			
1.2	Đổi tiền có mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn	0,05%	5.000d		D
1.3	Đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông (rách, bẩn)	Miễn phí			
<b>2</b>	<b>Đổi tiền mặt Ngoại tệ</b>				
2.1	Đổi tiền mặt ngoại tệ giá trị lớn lấy giá trị nhỏ	Miễn phí			
2.2	Đổi tiền mặt ngoại tệ giá trị nhỏ lấy giá trị lớn				
<i>a</i>	<i>USD:</i>				
-	Lấy loại nhỏ hơn 50 USD	1,5%	2 USD		C
-	Lấy loại 50, 100 USD	2,0%	2 USD		C
<i>b</i>	<i>Ngoại tệ khác</i>	2,0%	2 USD		C
<b>III</b>	<b>THU, CHI TIỀN MẶT TẠI ĐỊA ĐIỂM THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG</b>				
1	Thu tiền mặt	0-0,2%/lần			D
2	Chi tiền mặt	0-0,2%/lần			D
<b>IV</b>	<b>CẮT GIỮ HỘ TÀI SẢN</b>				
<b>1</b>	<b>Tiền thu theo túi niêm phong</b>	0,035%/tháng/giá trị kê khai	20.000d/tháng	5.000.000d/tháng	C
<b>2</b>	<b>Giấy tờ có giá</b>	0,035%/tháng/giá trị kê khai	20.000d/tháng	5.000.000d/tháng	C
<b>3</b>	<b>Tài sản quý</b>	0,035%/tháng/giá trị kê khai	20.000d/tháng	5.000.000d/tháng	C
<b>4</b>	<b>Tài liệu quan trọng và tài sản khác</b>				
4.1	Cân nặng nhỏ hơn 100gram	30.000d/tháng			C
4.2	Cân nặng từ 100gram đến dưới 500gram	60.000d/tháng			C
4.3	Cân nặng từ 500gram đến dưới 1000gram	100.000d/tháng			C
4.4	Cân nặng từ 1000gram đến 5000gram	200.000d/tháng			C
4.5	Cân nặng trên 5000gram, cứ mỗi 100gram tăng thêm so với 5000gram	10.000d/tháng			C
<b>5</b>	<b>Phí xác nhận mất hồ sơ cắt giữ hộ tài sản</b>	20.000d/lần			C
<b>6</b>	<b>Phí giữ hộ tiền mặt qua đêm</b>	0,025%/giá trị kê khai			C
<b>E. PHÍ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU</b> (Áp dụng chung đối với TK TGTT VND, TGTT Ngoại tệ)					
<b>I</b>	<b>PHÍ CUNG CẤP SAO KÊ TÀI KHOẢN (MIỄN PHÍ ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN)</b>				
<b>1</b>	<b>Sao kê định kỳ hàng tháng</b>				
-	Tại ĐVKD mở tài khoản	Miễn phí			
-	Khác ĐVKD mở tài khoản	15.000d/sao kê/tháng			A

STT	KHOẢN MỤC	BIỂU PHÍ			Nhóm
		Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa	
<b>2</b>	<b>Sao kê bất thường</b>				
2.1	In lại sao kê các giao dịch trong quá khứ- in đến 12 tháng	<u>20.000d/lần/tháng</u>			<b>A</b>
2.2	In lại sao kê các giao dịch trong quá khứ - in trên 12 tháng (bắt đầu từ tháng thứ 13)	30.000d/lần/tháng			<b>A</b>
<b>II</b>	<b>XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN</b>				
1	Xác nhận bằng Tiếng Việt	30.000d/bản đầu tiên 5.000d/bản thứ hai trở đi			<b>A</b>
2	Xác nhận bằng Tiếng Anh/song ngữ Anh - Việt	50.000d/bản đầu tiên 5.000d/bản thứ hai trở đi			<b>A</b>
<b>III</b>	<b>PHONG TỎA TÀI KHOẢN</b>				
1	Phong tỏa theo yêu cầu của Khách hàng (ngoài mục đích bảo đảm tiền vay khi vay vốn tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt)	50.000d/lần phong tỏa			<b>A</b>
2	Phong tỏa theo yêu cầu của Ngân hàng khác	50.000d/lần phong tỏa			<b>A</b>
<b>F. THANH TOÁN QUỐC TẾ</b>					
<b>I</b>	<b>CHUYỂN TIỀN ĐI</b>				
1	Phát hành lệnh chuyển tiền	0,2%	<b>10 USD</b>	<b>500 USD</b>	<b>A</b>
2	Phí dịch vụ do người chuyển tiền chịu toàn bộ chi phí		30 USD <b>25 EUR</b> 6.000 JPY 30 CHF		<b>A</b>
3	Phí dịch vụ do người chuyển tiền chịu đến Ngân hàng Đại lý của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt		10 USD/lần (+Phí Ngân hàng nước ngoài, nếu có) 2.000 JPY (+ Phí Ngân hàng nước ngoài, nếu có) 20 EUR (+ Phí Ngân hàng nước ngoài, nếu có) 25 SGD (+ Phí Ngân hàng nước ngoài, nếu có) 15 GBP (+ Phí Ngân hàng nước ngoài, nếu có) 20 AUD (+ Phí Ngân hàng nước ngoài, nếu có)		<b>A</b>
4	Tra soát/ Điều chỉnh lệnh chuyển tiền		<b>10 USD/lần</b> (+ phí Ngân hàng nước ngoài, nếu có) (Chưa bao gồm điện phí)		<b>A</b>
5	Hủy lệnh chuyển tiền	10 USD/lần (Chưa bao gồm điện phí)			<b>A</b>
<b>II</b>	<b>CHUYỂN TIỀN ĐẾN</b>				
1	Phí nhận tiền đến	0,10%	2 USD	150 USD	<b>A</b>
2	Tra soát/ Điều chỉnh lệnh chuyển tiền đến	5 USD/lần (Chưa bao gồm điện phí)			<b>A</b>
3	Thoái hồi lệnh chuyển tiền đến	10 USD/lần (Chưa bao gồm điện phí)			<b>A</b>
<b>III</b>	<b>NHỜ THU NHẬP KHẨU</b>				
1	Thông báo nhờ thu		<b>15 USD</b> (+ cước bưu điện, nếu có)		<b>A</b>
2	Tra soát chứng từ nhờ thu (thu đơn vị yêu cầu tra soát)	10 USD/lần (Chưa bao gồm điện phí)			<b>A</b>
3	Từ chối và chuyển trả chứng từ nhờ thu theo yêu cầu của khách hàng	Thu theo thực tế phát sinh	15 USD		<b>A</b>
4	Phí xử lý và chuyển trả chứng từ nhờ thu theo yêu cầu của ngân hàng nhờ thu	10 USD/lần + cước phí thực tế (thu ngân hàng nhờ thu)			<b>A</b>
5	Thanh toán bộ chứng từ nhờ thu	0,20%	20 USD	300 USD	<b>A</b>
6	Phí thông báo thanh toán - thu người thụ hưởng	<b>25 USD/lần</b>			<b>A</b>
7	Chấp nhận thanh toán hối phiếu trả chậm	10 USD/bộ			<b>A</b>
8	Ký hậu vận đơn	5 USD			<b>A</b>
<b>IV</b>	<b>NHỜ THU XUẤT KHẨU</b>				
1	Nhận và xử lý nhờ thu	10 USD/lần			<b>A</b>
2	Gửi chứng từ nhờ thu		Thu theo thực tế phát sinh		<b>A</b>
3	Tra soát, tu chỉnh nhờ thu theo yêu cầu của Khách hàng	10 USD/lần (Chưa bao gồm điện phí)			<b>A</b>
4	Hủy/thu hồi nhờ thu theo đề nghị của Khách hàng	15 USD/lần (+ cước thực tế phát sinh) (Chưa bao gồm điện phí)			<b>A</b>
5	Thanh toán nhờ thu	0,20%	10 USD	200 USD	<b>A</b>
<b>V</b>	<b>THU TÍN DỤNG NHẬP KHẨU (5)</b>				
<b>1</b>	<b>Mở L/C (1)</b>				
1.1	Ký quỹ 100%	0,25%/năm	<b>35 USD</b>	500 USD	<b>A</b>
1.2	Ký quỹ dưới 100%	0,70%/năm	<b>40 USD</b>	500 USD	<b>A</b>
<b>2</b>	<b>Sửa đổi L/C</b>				

STT	KHOẢN MỤC	BIỂU PHÍ			Nhóm
		Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa	
2.1	Sửa đổi tăng tiền	Như phí phát hành L/C tại phần 1 tính trên số tiền tăng thêm			<u>A</u>
2.2	Già hạn L/C	Như phí phát hành L/C tại phần 1 tính trên thời gian tăng thêm			<u>A</u>
2.3	Sửa đổi khác				
a	Nếu Khách hàng trong nước chịu phí	10 USD/lần			A
b	Nếu Khách hàng nước ngoài chịu phí	20 USD/lần			A
3	Tra soát L/C theo yêu cầu của người xin mở	10 USD/lần (+ phí Ngân hàng nước ngoài, nếu có) (Chưa bao gồm điện phí)			A
4	Hủy L/C theo yêu cầu của người xin mở	20 USD/lần (+ phí Ngân hàng nước ngoài, nếu có) (Chưa bao gồm điện phí)			A
5	Kiểm tra chứng từ và thông báo	<b>10 USD/bộ</b>			A
6	Ký hậu vận đơn/Cargo Receipt				
6.1	Khi chứng từ chưa về Ngân hàng	15 USD/lần			A
6.2	Khi chứng từ đã về Ngân hàng	5 USD/lần			A
7	Phát hành bảo lãnh nhận hàng theo L/C, Phát hành thư ủy quyền nhận hàng theo L/C	50 USD/lần			A
8	Phí sai biệt chứng từ (thu người thụ hưởng)	<b>80 USD/bộ</b>			A
9	Phí xử lý bộ chứng từ bổ sung (thu người thụ hưởng)	<b>50 USD/bộ</b>			A
10	Chấp nhận thanh toán L/C trả chậm (2)				
10.1	Ký quỹ 100%	0,05%/tháng	25 USD		<u>A</u>
10.2	Ký quỹ dưới 100%		30 USD		<u>A</u>
a	Đối với số tiền đã ký quỹ	0,05%/tháng			<u>A</u>
b	Đối với số tiền không ký quỹ	0,10%/tháng			<u>A</u>
11	Thông báo từ chối thanh toán L/C	20 USD/lần (+ cước phí thực tế)			A
12	Thông báo thanh toán L/C cho Ngân hàng nước ngoài	20 USD/lần			A
13	Chuyển trả chứng từ cho Ngân hàng nước ngoài	20 USD/bộ chứng từ (+ cước phí thực tế)			A
14	Thanh toán L/C	0,20%	20 USD	500 USD	<u>A</u>
15	L/C xác nhận (Chú ý: Trường hợp có phát sinh phí từ Ngân hàng xác nhận, DVKD thực hiện thu "phí Ngân hàng xác nhận" từ khách hàng tối thiểu không thấp hơn mức phí phải trả cho Ngân hàng xác nhận).	Giống L/C thường + các phí Ngân hàng xác nhận (nếu có)			<u>A</u>
16	Phí xử lý khi thanh toán L/C (thu người thụ hưởng)	<b>20 USD</b>			<u>A</u>
17	Phí quản lý bộ chứng từ có sai biệt trong khi chờ chỉ thị từ người mở L/C hoặc người thụ hưởng (thu người thụ hưởng)	<b>10 USD</b>			<u>A</u>
<i>Lưu ý: Trường hợp Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt thực hiện các giao dịch thông qua Tổ chức tín dụng khác theo yêu cầu của Khách hàng, Ngân hàng Bưu điện Liên Việt sẽ áp dụng mức phí theo mức phí của các Tổ chức tín dụng tương ứng.</i>					
VI	<b>THƯ TÍN DỤNG XUẤT KHẨU (5)</b>				
1	Thông báo sơ bộ L/C	Miễn phí (thu phí của bên thứ 3, nếu có)			A
2	Thông báo thư tín dụng				
2.1	LienVietPostBank là ngân hàng thông báo trực tiếp	<b>30 USD</b>			A
2.2	LienVietPostBank là ngân hàng thông báo thứ nhất	25 USD			A
2.3	LienVietPostBank là ngân hàng thông báo thứ hai	10 USD + Phí Ngân Hàng thông báo thứ nhất			A
3	Chuyển tiếp L/C tới Ngân hàng khác	15 USD (thu phí của bên thứ 3, nếu có)			A
4	Thông báo sửa đổi L/C				
4.1	LienVietPostBank là ngân hàng thông báo trực tiếp	10 USD (thu phí của bên thứ 3, nếu có)			A
4.2	LienVietPostBank là ngân hàng thông báo thứ nhất	15 USD (thu phí của bên thứ 3, nếu có)			A
4.3	LienVietPostBank là ngân hàng thông báo thứ hai	10 USD (thu phí của bên thứ 3, nếu có)			A
5	Chuyển tiếp sửa đổi L/C tới Ngân hàng khác	10 USD (thu phí của bên thứ 3, nếu có)			A
6	Nhận xử lý và kiểm tra chứng từ	20 USD/bộ			A
7	Gửi chứng từ hàng xuất	Thu theo thực tế phát sinh			A
8	Tra soát theo yêu cầu của người thụ hưởng	15 USD (Chưa bao gồm điện phí)			A
9	Chứng từ bị hoàn trả do không được thanh toán	Thu phí của bên thứ 3 (nếu có)			A
10	Thanh toán L/C	0,15%	20 USD	200 USD	<u>A</u>
11	Hủy L/C theo yêu cầu của Khách hàng	10 USD/lần (Chưa bao gồm điện phí)			A
12	Kí hậu vận đơn	5 USD			A
13	Phí kiểm tra sơ bộ/tư vấn lập bộ chứng từ xuất khẩu	30 USD/bộ			A

STT	KHOẢN MỤC	BIỂU PHÍ			Nhóm
		Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa	
<b>VII</b>	<b>L/C CHUYỂN NHƯỢNG (5)</b>				
<b>1</b>	<b>Phí thu người thụ hưởng thứ nhất</b>				
<b>1.1</b>	<b>Thông báo L/C</b>				
a	LienVietPostBank là ngân hàng thông báo trực tiếp	<b>30 USD</b>			<b>A</b>
b	LienVietPostBank là ngân hàng thông báo thứ nhất	25 USD			<b>A</b>
c	LienVietPostBank là ngân hàng thông báo thứ 2	10 USD + phí của NHTB thứ nhất			<b>A</b>
<b>1.2</b>	<b>Thông báo sửa đổi L/C</b>				
a	LienVietPostBank là ngân hàng thông báo trực tiếp	10 USD			<b>A</b>
b	LienVietPostBank là ngân hàng thông báo thứ nhất	15 USD			<b>A</b>
c	LienVietPostBank là ngân hàng thông báo thứ 2				<b>A</b>
<b>1.3</b>	<b>Chuyển nhượng L/C</b>	0,10% trị giá L/C	30 USD	200 USD	<b>A</b>
<b>1.4</b>	<b>Sửa đổi L/C chuyển nhượng</b>				
a	Sửa đổi tăng tiền	Thu theo mức phí chuyển nhượng L/C tính trên số tiền tăng thêm			<b>A</b>
b	Sửa đổi khác	20 USD/lần			<b>A</b>
<b>1.5</b>	<b>Tra soát L/C chuyển nhượng</b>	10 USD/lần + (phí NHNN nếu có)			<b>A</b>
<b>1.6</b>	<b>Hủy L/C chuyển nhượng</b>	20 USD + (Phí của người thụ hưởng thứ hai nếu có)			<b>A</b>
<b>1.7</b>	<b>Ký hậu vận đơn</b>	5 USD/bộ			<b>A</b>
<b>2</b>	<b>Phí thu người thụ hưởng thứ hai</b>				
<b>2.1</b>	<b>Sửa đổi L/C chuyển nhượng</b>				
a	Sửa đổi tăng tiền	Thu theo mức phí chuyển nhượng L/C tính trên số tiền tăng thêm			<b>A</b>
b	Sửa đổi khác	20 USD/lần			<b>A</b>
<b>2.2</b>	<b>Hủy L/C chuyển nhượng</b>	20 USD + phí của người hưởng lợi thứ nhất (nếu có)			<b>A</b>
<b>2.3</b>	<b>Tra soát liên quan đến bộ chứng từ</b>	15 USD/lần			<b>A</b>
<b>2.4</b>	<b>Thông báo thanh toán</b>	20 USD/lần			<b>A</b>
<b>2.5</b>	<b>Phí sai biệt chứng từ (thu người thụ hưởng)</b>	<b>80 USD/bộ</b>			<b>A</b>
<b>2.6</b>	<b>Thông báo từ chối thanh toán</b>	20 USD/lần			<b>A</b>
<b>2.7</b>	<b>Phí xử lý bộ chứng từ bổ sung (thu người thụ hưởng)</b>	<b>50 USD</b>			<b>A</b>
<b>2.8</b>	<b>Phí chuyển trả chứng từ xuất trình theo L/C chuyển nhượng</b>				
a	Người thụ hưởng thứ hai ở trong nước	10 USD/bộ + cước phí thực tế			<b>A</b>
b	Người thụ hưởng thứ hai ở ngoài nước	20 USD/bộ + cước phí thực tế			<b>A</b>
<b>3</b>	<b>Phí chung (6) (thu theo tỉ lệ thỏa thuận khi phát hành L/C chuyển nhượng)</b>				
3.1	Tra soát liên quan đến BCT	15 USD/ lần + điện phí			<b>A</b>
3.2	Nhận xử lý và kiểm tra chứng từ	20 USD/bộ			<b>A</b>
3.3	Gửi bộ chứng từ xuất	Thu theo thực tế			<b>A</b>
	Phí bảo có / Phí thanh toán BCT theo L/C chuyển nhượng	0,15% * Số tiền bảo có	20 USD	200 USD	<b>A</b>
	<b>Phí xử lý khi thanh toán L/C (thu người thụ hưởng)</b>	<b>20USD</b>			<b>A</b>
3.4	<b>Phí quản lý bộ chứng từ có sai biệt trong khi chờ chỉ thị từ người mở L/C hoặc người thụ hưởng (thu người thụ hưởng)</b>	<b>10USD</b>			<b>A</b>
<b>VIII</b>	<b>THU TÍN DỤNG TRẢ CHẬM ĐƯỢC THANH TOÁN NGAY (UPAS) (7) (5)</b>				
<b>1</b>	<b>Mở L/C (1)</b>				
1.1	Ký quỹ 100%	0,25%/năm	<b>35 USD</b>	500 USD	<b>A</b>
1.2	Ký quỹ dưới 100%	0,70%/năm	<b>40 USD</b>	500 USD	<b>A</b>
<b>2</b>	<b>Sửa đổi L/C</b>				
<b>2.1</b>	<b>Sửa đổi tăng tiền</b>	Như phí phát hành L/C tại phần 1 tính trên số tiền tăng thêm cộng (+) phí từ Ngân hàng cung cấp dịch vụ UPAS, nếu có, và sẽ thu theo thực tế phát sinh)			<b>A</b>
<b>2.2</b>	<b>Gia hạn L/C</b>	Như phí phát hành L/C tại phần 1 tính trên thời gian tăng thêm cộng (+) phí từ Ngân hàng cung cấp dịch vụ UPAS, nếu có, và sẽ thu theo thực tế phát sinh)			<b>A</b>

STT	KHOẢN MỤC	BIỂU PHÍ			Nhóm
		Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa	
2.3	<i>Sửa đổi khác</i>				
a	Nếu Khách hàng trong nước chịu phí	10 USD/lần cộng (+) phí từ Ngân hàng cung cấp dịch vụ UPAS, nếu có, và sẽ thu theo thực tế phát sinh)			A
b	Nếu Khách hàng nước ngoài chịu phí	20 USD/lần cộng (+) phí từ Ngân hàng cung cấp dịch vụ UPAS, nếu có, và sẽ thu theo thực tế phát sinh)			A
3	Tra soát UPAS L/C theo yêu cầu của người xin mở	10 USD/lần (+ phí Ngân hàng nước ngoài, nếu có) (Chưa bao gồm điện phí)			A
4	Hủy UPAS L/C theo yêu cầu của người xin mở	20 USD/lần (+ phí Ngân hàng nước ngoài, nếu có) (Chưa bao gồm điện phí)			A
5	Kiểm tra chứng từ và thông báo	<b>10 USD/bộ</b>			A
6	Ký hậu vận đơn/Cargo Receipt				
6.1	Khi chứng từ chưa về Ngân hàng	15 USD/lần			A
6.2	Khi chứng từ đã về Ngân hàng	5 USD/lần			A
7	Phát hành bảo lãnh nhận hàng theo UPAS L/C, Phát hành thư ủy quyền nhận hàng theo L/C	50 USD/lần			A
8	Phí sai biệt chứng từ (thu người thụ hưởng)	<b>80 USD/bộ</b>			A
9	Phí xử lý bộ chứng từ bổ sung (thu người thụ hưởng)	<b>50 USD</b>			A
10	Phí cam kết UPAS (thu trong trường hợp chấp nhận thanh toán trả ngay cho Người thụ hưởng) (8)	(Tỷ lệ phí phải trả Ngân hàng cung cấp dịch vụ UPAS + x) %/năm			A
11	Thông báo từ chối thanh toán UPAS L/C	20 USD/lần (+ cước phí thực tế)			A
12	Phí bồi hoàn (nếu có)	10 USD/bộ			A
13	Chuyển trả chứng từ cho Ngân hàng nước ngoài	20 USD/bộ chứng từ (+ cước phí thực tế)			A
14	Thanh toán UPAS L/C	0,20%	20 USD	500 USD	A
IX	SÉC				
1	Nhận và xử lý nhờ thu séc	3 USD/tờ			A
2	Thanh toán nhờ thu séc	0,20%	20 USD	100 USD	A
3	Séc nhờ thu bị từ chối	Thu phí thực tế phải trả Ngân hàng nước ngoài			A
X	PHÍ KHÁC	Thu theo thỏa thuận hoặc thu theo thực tế phát sinh			A
<b>Lưu ý: Đối với các loại tiền khác thu theo thực tế phát sinh</b>					
<b>G. ĐIỆN PHÍ QUỐC TẾ</b>					
1	Điện phí mở L/C	20 USD/điện			A
2	Điện phí chuyển tiền	<b>10 USD/điện</b>			A
3	Điện phí khác (tu chỉnh LC; tra soát giao dịch LC, nhờ thu, T/T, thoái hối...)	<b>15 USD/điện</b>			A
<b>H. BẢO LÃNH TRONG NƯỚC (5)</b>					
I	PHÍ PHÁT HÀNH THƯ BẢO LÃNH				
1	Theo mẫu của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	Miễn phí			
2	Theo mẫu của Khách hàng	<b>200.000d/bản</b>			A
3	<b>Phí phát hành Thư bảo lãnh song ngữ hoặc tiếng Anh</b>				
-	<b>Theo mẫu của Ngân hàng</b>	<b>200.000d/bản</b>			A
-	<b>Khác mẫu của Ngân hàng</b>	<b>400.000d/bản</b>			A
II	PHÍ BẢO LÃNH (3)				
1	<b>Ký quỹ 100% giá trị bảo lãnh</b>				
1.1	Bảo lãnh dự thầu	0,36%/năm	200.000d		B
1.2	Bảo lãnh vay vốn	0,72%/năm	200.000d		B
1.3	Bảo lãnh thanh toán, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	0,60%/năm	200.000d		B
1.4	Bảo lãnh khác	0,48%/năm	200.000d		B
2	<b>Ký quỹ dưới 100% giá trị bảo lãnh</b>				
2.1	<b>Phần giá trị bảo lãnh được ký quỹ</b>		250.000d		B
a	Bảo lãnh dự thầu	0,36%/năm			B
b	Bảo lãnh vay vốn	0,72%/năm			B

STT	KHOẢN MỤC	BIỂU PHÍ			Nhóm
		Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa	
c	Bảo lãnh thanh toán, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	0,60%/năm			B
d	Bảo lãnh khác	0,48%/năm			B
2.2	<b>Phần giá trị bảo lãnh được đảm bảo bằng Giấy tờ có giá của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt</b>		300.000đ		B
a	Bảo lãnh dự thầu	0,72%/năm			B
b	Bảo lãnh vay vốn	1,08%/năm			B
c	Bảo lãnh thanh toán, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	0,96%/năm			B
d	Bảo lãnh khác	0,84%/năm			B
2.3	<b>Phần giá trị bảo lãnh được đảm bảo bằng Giấy tờ có giá của Tổ chức tín dụng khác</b>		350.000đ		B
a	Bảo lãnh dự thầu	1,56%/năm			B
b	Bảo lãnh vay vốn	1,92%/năm			B
c	Bảo lãnh thanh toán, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1,80%/năm			B
d	Bảo lãnh khác	1,68%/năm			B
2.4	<b>Phần giá trị bảo lãnh được bảo đảm bằng tài sản cầm cố thế chấp khác</b>		400.000đ		B
a	Bảo lãnh dự thầu	1,68%/năm			B
b	Bảo lãnh vay vốn	2,04%/năm			B
c	Bảo lãnh thanh toán, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1,92%/năm			B
d	Bảo lãnh khác	1,80%/năm			B
2.5	<b>Phần giá trị bảo lãnh không đủ TSBĐ (Tín chấp)</b>		500.000đ		B
a	Bảo lãnh dự thầu	2,28%/năm			B
b	Bảo lãnh vay vốn	3,12%/năm			B
c	Bảo lãnh thanh toán, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3,00%/năm			B
d	Bảo lãnh khác	2,40%/năm			B
<b>Lưu ý: Trường hợp khoản bảo lãnh áp dụng nhiều biện pháp bảo đảm khác nhau, mức phí tối thiểu được tính theo mức phí tối thiểu cao nhất của biện pháp bảo đảm áp dụng cho khoản bảo lãnh.</b>					
<b>III SỬA ĐỔI THU BẢO LÃNH</b>					
1	Sửa đổi tăng tiền/ gia hạn	Như phí bảo lãnh, tính trên số tiền và thời hạn gia tăng	200.000đ		B
2	Sửa đổi khác	200.000đ			B
<b>IV HỦY THU BẢO LÃNH</b>					
1	Hủy do bảo lãnh hết hiệu lực	Miễn phí			
2	Hủy theo đề nghị của Khách hàng	200.000đ			B
<b>V CAM KẾT PHÁT HÀNH BẢO LÃNH NẾU KHÁCH HÀNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN</b>					
		250.000đ			B
<b>VI PHÁT HÀNH THU BẢO LÃNH DỰA VÀO BẢO LÃNH ĐỐI ỨNG</b>					
		1,56%/năm trên trị giá bảo lãnh	200.000đ		B
<b>VII PHÍ ĐỐI BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM BẢO LÃNH</b>					
		200.000đ/lần			B
<b>VIII THAY ĐỔI TÀI SẢN BẢO ĐẢM BẢO LÃNH</b>					
		Thu bổ sung phần phí tăng hoặc thu theo thoả thuận.			B
<b>IX XÁC NHẬN BẢO LÃNH</b>					
		1,80%/năm	250.000đ		B
<b>X PHÍ THANH TOÁN NGHĨA VỤ BẢO LÃNH DO LPB PHÁT HÀNH</b>					
		<b>0,2% * Số tiền bảo lãnh</b>	<b>200.000đ/bản</b>		<b>A</b>
<b>XI PHÍ CẤP LẠI THU BẢO LÃNH (bản sao có dấu sao v của Ngân hàng) theo đề nghị của Khách hàng</b>					
		<b>200.000đ/bản</b>			<b>A</b>
<b>I. BẢO LÃNH QUỐC TẾ</b>					
<b>I PHÁT HÀNH BẢO LÃNH/STANDBY L/C (5)</b>					
1	Ký quỹ 100%	1,50%/năm	20 USD		<b>A</b>
2	Ký quỹ dưới 100%	2,00%/năm	20 USD		<b>A</b>
<b>II SỬA ĐỔI THU BẢO LÃNH/STANDBY L/C (5)</b>					
1	Sửa đổi tăng tiền	Tính như mục 1 phần này, tính trên số tiền gia tăng			<b>A</b>
2	Sửa đổi gia hạn	Tính như mục 1 phần này, tính trên thời gian tăng thêm			<b>A</b>
3	Các sửa đổi khác	15 USD/lần			<b>A</b>



STT	KHOẢN MỤC	BIỂU PHÍ			Nhóm
		Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa	
III	XÁC NHẬN THƯ BẢO LÃNH/STANDBY L/C (5)	1,00%/năm	2 USD		A
IV	PHÍ KIỂM TRA VÀ THÔNG BÁO CHỨNG TỪ STANDBY L/C (5)	5 USD/Bộ			A
V	PHÍ SAI BIỆT CHỨNG TỪ BẢO LÃNH/STANDBY L/C (5)	70 USD/Bộ			A
VI	THANH TOÁN BẢO LÃNH/STANDBY L/C	0,20%	20 USD/Lần	500 USD/Lần	A
VII	ĐỔI HỘ TIỀN BẢO LÃNH CỦA KHÁCH HÀNG TRONG NƯỚC THEO THƯ BẢO LÃNH TRỰC TIẾP CỦA NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI	0,20%	20 USD		A
VIII	PHÍ THÔNG BÁO TỪ CHỐI THANH TOÁN BẢO LÃNH/STANDBY L/C (5)	20 USD/Lần			A
IX	PHÍ THÔNG BÁO THANH TOÁN BẢO LÃNH/STANDBY L/C (5)	20 USD/Lần			A
X	TRA SOÁT THƯ BẢO LÃNH/STANDBY L/C (5)	10 USD/lần			A
XI	HỦY THƯ BẢO LÃNH/STANDBY L/C (5)	15 USD/lần			A
XII	BẢO LÃNH DO NGÂN HÀNG KHÁC PHÁT HÀNH				
1	Thông báo bảo lãnh của ngân hàng khác	15 USD/1 thông báo			A
2	Thông báo tu chính bảo lãnh của ngân hàng khác	15 USD			A
3	Thông báo hủy bảo lãnh của ngân hàng khác	15 USD			A
4	Xác nhận thư bảo lãnh của TCTD khác	1,56%/năm trên trị giá xác nhận bảo lãnh			A
XIII	PHÍ KHÁC	Thu theo thỏa thuận hoặc thu theo thực tế phát sinh			A
<b>J. PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN TÀI SẢN BẢO ĐẢM</b>					
I	PHÍ MƯỢN HỒ SƠ TSBD				
-	<u>Đối với mục đích phục vụ cho việc hoàn thiện pháp lý TSBD làm tăng tính pháp lý, an toàn hơn cho LienVietPostBank (ví dụ cấp tín dụng cho dự án: giai đoạn đầu tư LienVietPostBank có thể giữ các chứng từ liên quan đến chi phí hình thành nên tài sản, sau đó sẽ phải xuất mượn để hoàn thiện thủ tục khác: cấp GCN QSDĐ...)</u>	<b>Miễn phí</b>			
-	<u>Đối với mục đích phục vụ nhu cầu riêng của Khách hàng</u>	200.000đ/tài sản/lần			A
II	PHÍ THAY ĐỔI TSBD THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG				
-	Giấy tờ có giá của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	Miễn phí			
-	<u>BDS</u>	<u>Tối thiểu 200.000đ/lần + phí tăng thêm do đổi TSBD (nếu có);</u>			A
-	<u>Động sản</u>	<u>Tối thiểu 300.000đ/lần + phí tăng thêm do đổi TSBD (nếu có);</u>			A
-	Tài sản khác	200.000đ/lần			A
III	PHÍ CẤP BẢN SAO GIẤY TỜ TSBD	<u>200.000đ/lần/bản</u>			A
IV	PHÍ GIẢI CHẤP TỪNG PHẦN TSBD				
-	<u>Đối với GTCC, chứng từ</u>	<u>50.000đ/lần</u>			A
-	<u>Đối với tài sản khác</u>	<u>100.000đ/lần</u>			A
<b>K. DỊCH VỤ KHÁC</b>					
I	PHÁT HÀNH THU XÉP TÍN DỤNG	0,01%/số tiền Thu xếp tín dụng	1.000.000đ	Theo thỏa thuận	B
II	ỦY THÁC THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	0,2%/số tiền thanh toán/lần	100.000đ	Theo thỏa thuận	B
III	PHÍ TƯ VẤN QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	0 - 4,0%/năm/giá trị gói tài chính (4)			B
IV	PHÍ PHÁT HÀNH GIẤY XÁC NHẬN THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG ĐỂ XIN CẤP GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU TỰ ĐỘNG	50.000đ/bản			A
V	SAO LỤC LẠI CHỨNG TỪ				
1	Chứng từ giao dịch đến 12 tháng	10.000đ/chứng từ			A
2	Chứng từ giao dịch trên 12 tháng	50.000đ/chứng từ			A
VI	BAO THANH TOÁN TRONG NƯỚC (5)				
1	Phí bao thanh toán	0 - 0,30%/số dư bao thanh toán trong nước	300.000đ		B
2	Phí gia hạn bao thanh toán	0,30%/số dư bao thanh toán trong nước được gia hạn	300.000đ		B

STT	KHOẢN MỤC	BIỂU PHÍ			Nhóm
		Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa	
<b>VII</b>	<b>GIAO DỊCH GIẤY TỜ CÓ GIÁ DO LIENVIETPOSTBANK PHÁT HÀNH</b>				
1	Thông báo mất giấy tờ có giá	20.000đ/ Giấy tờ			<b>B</b>
2	Chuyển nhượng sở hữu giấy tờ có giá	30.000đ/ Giấy tờ			<b>B</b>
3	Giám định, xác nhận giấy tờ có giá	30.000đ/ Giấy tờ			<b>B</b>
<b>VIII</b>	<b>PHÍ KHÁC</b>	Phí thu đối với các dịch vụ khác thực hiện theo quy định của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt tại các sản phẩm cụ thể. Tối thiểu 10.000đ			<b>B</b>
<b>IX</b>	<b>PHÍ CAM KẾT RÚT VỐN KÈ TỪ THỜI ĐIỂM THỎA THUẬN CHO VAY CÓ HIỆU LỰC (căn cứ theo ngày ký Hợp đồng tín dụng hoặc ngày hiệu lực khác quy định tại Hợp đồng tín dụng) ĐẾN NGÀY GIẢI NGÂN VỐN VAY LẦN ĐẦU (5)</b> <i>Lưu ý: Nguyên tắc và thời điểm thu phí: Chỉ thực hiện thu phí 01 lần duy nhất kể từ thời điểm thỏa thuận cho vay có hiệu lực đến ngày giải ngân vốn vay lần đầu</i>				
1	<b>Rút ngay trong ngày Hợp đồng tín dụng có hiệu lực</b>	<b>Miễn phí</b>			
2	<b>Rút vốn sau ngày Hợp đồng tín dụng có hiệu lực</b>				
2.1	<b><u>Thời gian rút vốn &lt; 1 tháng (đối với các khoản giải ngân trong vòng 1 tuần làm việc của LPB giao Giám đốc ĐVKD chủ động quyết định mức phí thu của Khách hàng nhưng tối thiểu không dưới 50.000đ)</u></b>	<b><u>0,03%*Tổng hạn mức cho vay được phê duyệt căn cứ theo HĐTD của Khách hàng</u></b>	<b><u>500.000đ</u></b>	<b><u>10.000.000đ</u></b>	<b><u>A</u></b>
2.2	<b><u>Thời gian rút vốn từ 1 - 6 tháng</u></b>	<b><u>0,04%*Tổng hạn mức cho vay được phê duyệt căn cứ theo HĐTD của Khách hàng</u></b>	<b><u>500.000đ</u></b>	<b><u>50.000.000đ</u></b>	<b><u>A</u></b>
2.3	<b><u>Thời gian rút vốn ≥ 6 tháng</u></b>	<b><u>0,05%*Tổng hạn mức cho vay được phê duyệt căn cứ theo HĐTD của Khách hàng</u></b>	<b><u>500.000đ</u></b>	<b><u>100.000.000đ</u></b>	<b><u>A</u></b>
<b>X</b>	<b>PHÍ CẤP GIẤY ĐI ĐƯỜNG ĐỐI VỚI XE Ô TÔ</b>	20.000đ/tháng			<b>A</b>
<b>XI</b>	<b>GIAO DỊCH QUA FAX/EMAIL</b>				
-	<b>Phí duy trì và sử dụng dịch vụ</b>	200.000đ/tháng			<b>A</b>
-	<b>Phí chậm bổ sung bản chính</b>	50.000đ/bản chính			<b>A</b>
-	<b>Phí không bổ sung bản chính</b>	500.000đ/bản chính			<b>A</b>